

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
T PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 235/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 9 - 2022

Về việc Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, T PHỐ H

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Bùi Đức Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, T phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, T phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, T phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 211/2022/QĐST-HGND, ngày 26 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị L; Nơi cư trú: Thôn S, xã Q, huyện T, T phố H; vắng mặt (Có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn M; Nơi cư trú: Thôn S, xã Q, huyện T, T phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Bùi Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đỗ Văn M kết hôn với nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện vào năm 1986 được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng do không hiểu biết pháp luật nên kể từ đó cho đến nay bà và ông M cũng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống kể từ

sau khi kết hôn cho đến nay vợ chồng không lúc nào yên ấm hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng không bao ban được nhau không thống nhất được với nhau về cách chăm lo gia đình, phát triển kinh tế, ông M thường xuyên xúc phạm vợ con mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm nay không thể hòa giải được mặc dù đến nay tuổi đã cao nhưng để yên ổn lúc tuổi già bà L đề nghị được ly hôn ông Đỗ Văn M.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông M có 02 con chung tên Đỗ Thị T, sinh ngày 20/9/1988 và Đỗ Văn T, sinh ngày 29/02/1992. Khi ly hôn hai con chung đều đã trưởng T và có gia đình riêng nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung nhưng để bà và ông M tự thỏa thuận giải quyết với nhau không yêu cầu Tòa án.

Bị đơn ông Đỗ Văn M trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, ông M có mặt tại gia đình đã nhận đầy đủ các văn bản do Tòa án tổng đạt nhưng không ký nhận Văn phòng thừa phát lại đã lập Biên bản theo quy định có chứng kiến của trưởng thôn, song ông M cũng không có quan điểm trình bày và cũng không gửi văn bản đến Tòa án trình bày quan điểm về việc bà L xin ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Đỗ Văn M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản gửi đến Tòa án ghi ý kiến trình bày quan điểm về việc bà L xin ly hôn và giải quyết về con chung khi ly hôn.

Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và tham gia phiên tòa sơ thẩm hôm nay. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán, đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định về ra Thông báo thụ lý vụ án, bảo đảm về thời hạn chuẩn bị xét xử, việc lập hồ sơ vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, việc giao nộp và yêu cầu đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ, xác minh, cấp tổng đạt và tổ chức phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã đảm bảo tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 85, 87, 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 và khoản 1 Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001. Căn cứ điểm c mục 2 Thông tư 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp, xác định quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị L và ông Đỗ Văn M được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày họ chung sống với nhau như vợ chồng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Bùi Thị L được ly hôn ông Đỗ Văn M; Về con chung: Bà L và ông M có 02 con chung tên Đỗ Thị T, sinh ngày 20/9/1988 và Đỗ Văn T, sinh ngày 29/02/1992, hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên kiểm sát viên không đề cập giải quyết; về tài sản chung: Bà L trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết, bị đơn ông M vắng mặt không có ý kiến trình bày về tài sản chung nên không đề cập giải quyết; Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử buộc nguyên đơn bà Bùi Thị L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Nguyên đơn bà Bùi Thị L vắng mặt, song có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Đỗ Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân

Xét, bà L và ông M kết chung sống với nhau trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1986 nhưng kể từ đó cho đến nay bà L và ông M không đến chính quyền địa phương làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xác minh tại chính

quyền địa phương nơi cư trú của bà L và ông M thể hiện kể từ năm 1986 cho đến nay bà L và ông M không đến UBND xã Q để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống đến nay xảy ra nhiều mâu thuẫn bất đồng, nguyên nhân là do vợ chồng không bảo ban được nhau không thống nhất được với nhau về cách chăm lo gia đình, phát triển kinh tế, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm nay không thể hòa giải được mặc dù đến nay tuổi đã cao nhưng để yên ổn lúc tuổi già bà L đề nghị được ly hôn ông Đỗ Văn M. Ông M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ song đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 85, 87, 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 và khoản 1 Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001. Căn cứ điểm c mục 2 Thông tư 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp, xác định quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị L và ông Đỗ Văn M được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày họ chung sống với nhau như vợ chồng. Hội đồng xét xử, xét: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông M đã kéo dài nhiều năm làm cho quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích của hôn nhân không đạt được để giải phóng cho nhau cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, cho bà Bùi Thị L được ly hôn ông Đỗ Văn M.

[3] Về con chung

Quá trình chung sống bà L và ông M có 02 con chung tên Đỗ Thị T, sinh ngày 20/9/1988 và Đỗ Văn T, sinh ngày 29/02/1992. Khi ly hôn hai con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Bị đơn ông Đỗ Văn M vắng mặt không có quan điểm trình bày về con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung

Bà L trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung nhưng để bà và ông M tự thỏa thuận giải quyết với nhau không yêu cầu Tòa án. Bị đơn ông Đỗ Văn M vắng mặt không có quan điểm trình bày về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Bà Bùi Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 85, 87, 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Bùi Thị L được ly hôn ông Đỗ Văn M.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Bùi Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm nay được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008105, ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T T phố H. Bà Bùi Thị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Q, h. T;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mến

Đinh Thị Mến

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đông Doãn Văn Sáng

Lê Thị Sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Minh Tân, huyện T,T phố H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

